

**Đầu nối khí**  
**NPQH-H-G18F-Q4-P10**  
Số bộ phận: 578294

FESTO



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                               |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                      | Tiêu chuẩn                                                            |
| Chiều rộng định mức                             | 3 mm                                                                  |
| Độ sâu chèn ống                                 | 13 mm                                                                 |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kỳ                                                                |
| Thiết kế                                        | Vách ngăn                                                             |
| Kích cỡ gói                                     | 10                                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                               | Nguyên tắc đẩy-kéo                                                    |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPA...2 MPA<br>-0.95 bar...20 bar<br>-13.775 psi...290 psi     |
| Lưu ý về áp suất vận hành                       | Nước: tối đa 0,6 MPA ở tối đa 0 - 50 °C                               |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                           | NSF C0523185                                                          |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá) |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển           | Có thể hoạt động bằng dầu                                             |
| Lớp chống ăn mòn KBK                            | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                              |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B1/B2-L                                                     |
| Loại phòng sạch                                 | Loại 4 theo ISO 14644-1                                               |
| Phù hợp với thực phẩm                           | xem tuyên bố về sự phù hợp<br>NSF/ANSI 169                            |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | 0 °C...150 °C                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                            | 24.6 g                                                                |
| Kiểu gắn                                        | Ổ cắm lục giác ngoài SW16                                             |
| Cổng nối khí nén 1                              | Ren trong G1/8                                                        |
| Cổng nối khí nén 2                              | đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm                                      |
| Ghi chú vật liệu                                | Tuân thủ RoHS                                                         |
| Vật liệu vỏ                                     | Đồng thau, mạ niken hóa học                                           |
| Vòng giữ vật liệu                               | PEI                                                                   |
| Vật liệu vòng nhả                               | Đồng thau mạ niken hóa học                                            |
| Vật liệu đai ốc                                 | Đồng thau, mạ niken hóa học                                           |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm                   | FPM                                                                   |
| Đoạn kẹp ống vật liệu                           | thép không gỉ hợp kim cao                                             |

| Đặc tính             | Giá trị |
|----------------------|---------|
| Vòng hỗ trợ vật liệu | PEI     |